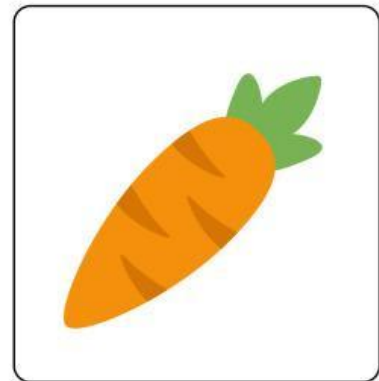
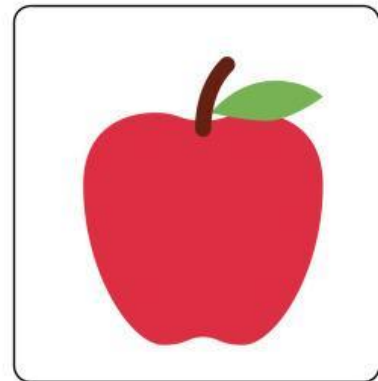
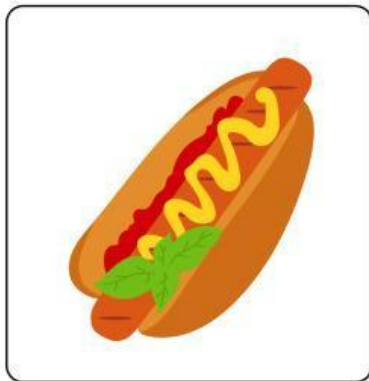
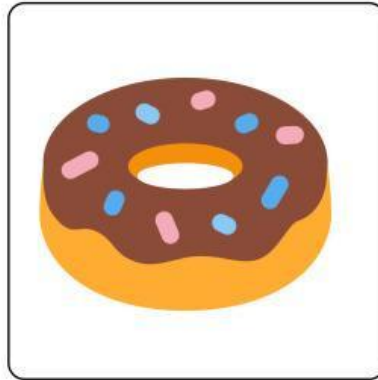
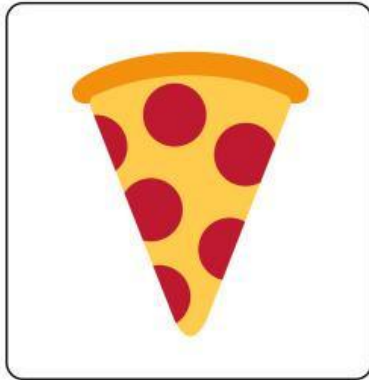
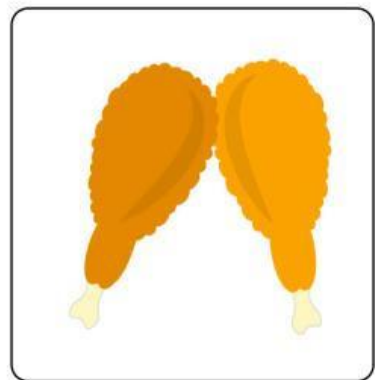
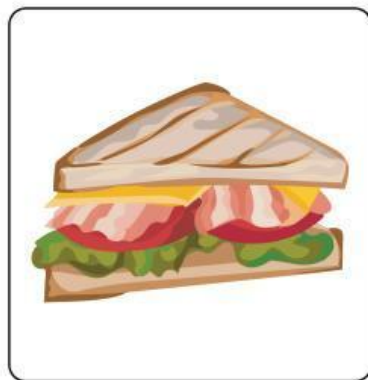
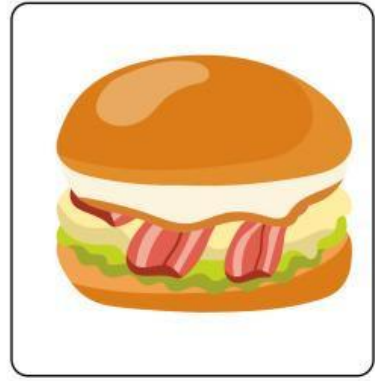


LEARN FOOD IN CHINESE



píng guǒ 苹果	hú luó bō 胡萝卜	bīng qí lín 冰淇淋
tián tián quān 甜甜圈	pǐ sà 匹萨	rè gǒu 热狗



zhà jī
炸鸡

hàn bǎo bāo
汉堡包

táng guǒ
糖果

pài
派

sān míng zhì
三明治

shǔ tiáo
薯条